

Số: 24/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 11 tháng 12 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

VỀ BIÊN CHẾ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP NĂM 2014

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08/3/2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 36/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 của Chính phủ về vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 4020/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2013 về Kế hoạch biên chế hành chính, sự nghiệp năm 2014; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt tổng biên chế hành chính và số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập năm 2014 của tỉnh Quảng Trị (có phụ lục kèm theo) như sau:

1. Tổng chỉ tiêu biên chế hành chính: 2.024 biên chế.

2. Tổng số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập: 17.010 chỉ tiêu.

Trong đó:

- Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo: 13.782 chỉ tiêu;

- Sự nghiệp Y tế: 2.338 chỉ tiêu;

- Sự nghiệp Văn hóa - Thể thao: 363 chỉ tiêu;

- Sự nghiệp khác: 527 chỉ tiêu.

3. Hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ: 208 chỉ tiêu.

4. Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp: 830 chỉ tiêu.

5. Y tế xã: 627 chỉ tiêu.

6. Đơn vị sự nghiệp công lập đã được Ủy ban nhân dân tỉnh giao quyền tự chủ tài chính thì tiếp tục thực hiện quyền tự chủ tài chính. Nếu khó khăn thì Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét chuyển đổi hình thức quản lý hoặc giải thể, ngân sách Nhà nước không cấp bổ sung. Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính rà soát tình hình tổ chức biên chế, tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, huyện; kiến nghị giải pháp thực hiện lộ trình tự chủ tài chính theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, quản lý chặt chẽ các nguồn thu thông qua hoạt động dịch vụ công.

7. Đơn vị hành chính, sự nghiệp đã được giao biên chế, chỉ tiêu nhưng chưa tuyển đủ thì chưa giao bổ sung biên chế, chỉ tiêu năm 2014. Đối với ngành giáo dục, ưu tiên tuyển dụng giáo viên, nhân viên trường học đang hợp đồng lao động có đủ tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ không kể thời gian tập sự, có thời gian đóng bảo hiểm xã hội từ 3 năm trở lên. Số hợp đồng còn lại tiếp tục đăng ký xét tuyển bình thường.

Từ năm 2014, chấm dứt các hình thức hợp đồng đối với vị trí việc làm và số người làm việc đã được phê duyệt. Trường hợp cần bổ sung biên chế, chỉ tiêu do yêu cầu của tỉnh phải được Sở Nội vụ thẩm định, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định nhưng không tăng tổng biên chế và số người làm việc được giao. Có giải pháp đồng bộ sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực của ngành Giáo dục - Đào tạo, bảo đảm cho giáo viên dạy đủ số tiết theo định mức; điều động giáo viên dôi dư đến công tác có thời hạn ở vùng khó, đảm bảo công bằng trong sử dụng viên chức giáo dục.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Trình Bộ Nội vụ bổ sung biên chế công chức hành chính năm 2014 của tỉnh; thực hiện quản lý, sử dụng biên chế hành chính, số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp và hợp đồng lao động đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

2. Trong năm kế hoạch, nếu có nhu cầu tăng chỉ tiêu biên chế do đơn vị thành lập tổ chức mới hoặc được bổ sung chức năng, nhiệm vụ theo quy định của Quốc hội, Chính phủ và Hội đồng nhân dân tỉnh thì Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án bổ sung chỉ tiêu biên chế, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh biết để giám sát và báo cáo Bộ Nội vụ. Khi được cấp có thẩm quyền bổ sung biên chế mới tổ chức thực hiện.

3. Chỉ đạo Sở Nội vụ, các sở ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố rà soát toàn bộ viên chức, người lao động ngoài chỉ tiêu biên chế; chấm dứt hợp đồng lao động từ ngân sách Nhà nước; giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, theo dõi hợp đồng lao động của các đơn vị, địa phương trong định mức chỉ tiêu biên chế.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết.

Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa VI, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2013./.

Nơi nhận:

- VPQH, VPCTN, VPCP;
- Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính;
- Bộ Lao động - Thương binh & Xã hội;
- Bộ Tư lệnh Quân khu 4;
- TVTU, TTHĐND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- VKSND tỉnh, TAND tỉnh;
- Các sở: Nội vụ, Tài chính, GD - ĐT,
LĐ - TB & XH, Thông tin & Truyền thông;
- VPTU, VP Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- TTHĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Quảng Trị;
- Công báo tỉnh Quảng Trị;
- Lưu: VT, HĐND tỉnh.

CHỦ TỊCH



Lê Hữu Phúc



Phụ lục
KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP NĂM 2014

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 24 /NQ-HĐND ngày 11/12/2013 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

TT	Đơn vị	Tổng số	Kế hoạch biên chế năm 2014									Hợp đồng khác
			Biên chế	Chia ra					HĐ68			
				QLNN	SNGD	SNYT	SN VH TT	SN khác	Tổng số	HC	SN	
	SỞ, BAN, NGÀNH	6,807	6,630	1,094	2,618	2,292	209	417	177	88	89	168
1	Sở Công Thương	112	99	90				9	13	11	2	2
2	Sở Giáo dục & Đào tạo	2,419	2,414	55	2,359				5	1	4	
3	Sở Giao thông Vận tải	37	37	37								2
4	Sở Kế hoạch & Đầu tư	49	46	40				6	3	3		
5	Sở Khoa học - Công nghệ	62	59	32				27	3	3	0	15
6	Sở Lao động, TB&XH	152	136	41	37			58	16	2	14	
7	Sở Nội vụ	74	65	60				5	9	6	3	
8	Sở Nông nghiệp & PTNT	533	516	277	43			196	17	16	1	107
9	Sở Ngoại vụ	22	21	21					1	1		
10	Sở Tư pháp	58	52	26				26	6	2	4	
11	Sở Tài chính	49	48	48					1	1		
12	Sở Tài nguyên - Môi trường	67	63	48				15	4	3	1	
13	Sở Thông tin - Truyền thông	27	24	24					3	3	0	10
14	Sở Văn hóa, TT & DL	198	177	40			130	7	21	4	17	17
15	Sở Xây dựng	33	32	32					1	1		
16	Sở Y tế	2,430	2,388	55	44	2,289			42	5	37	
17	Tổng đội TNXP	4	4					4				3
18	Thanh tra tỉnh	34	32	32					2	2		
19	Trường CĐSP	135	135		135							
20	Văn phòng UBND tỉnh	66	58	44				14	8	8	0	
21	VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh	37	32	32					5	5		
22	Đài PT-TH tỉnh	60	59				59		1		1	
23	Ban Dân tộc	32	30	30					2	1	1	
24	BQL các khu kinh tế	41	30	30					11	10	1	11
26	BQLDA TL, TĐ	2	2					2				
29	Hội NNCD da cam	1	1					1				
30	Hội Đồng ý	3	3			3						
31	Hội BT NKT và TMC	2	2					2				
32	Hội Chữ thập đỏ	13	13					13				

TT	Đơn vị	Tổng số	Kế hoạch biên chế năm 2014									Hợp đồng khác
			Biên chế	Chia ra					HĐ68			
				QLNN	SNGD	SNYT	SN VH TT	SN khác	Tổng số	HC	SN	
33	Hội KHHGD	1	1					1				
34	Hội Làm vườn	2	2					2				
35	Hội Người mù	3	3					3				1
36	Hội Nhà báo	3	3				3					
37	Hội VHNT	18	17				17		1		1	
38	LH các Hội KHKT	5	4					4	1		1	
39	LH các TCHN	3	3					3				
40	LM HTX	18	17					17	1		1	
41	Hội Khuyến học	1	1					1				
42	Hội Cựu TNXP	1	1					1				
II	HUYỆN-THỊ XÃ-THÀNH PHỐ	12,435	12,404	930	11,164	46	154	110	31	27	4	37
1	Thành phố Đông Hà	1,156	1,149	119	993	5	20	12	7	7		5
2	Thị xã Quảng Trị	500	494	82	385	5	12	10	6	4	2	
3	Huyện Vĩnh Linh	1,566	1,564	104	1,429	5	14	12	2	2		
4	Huyện Gio Linh	1,512	1,510	100	1,380	5	14	11	2	1	1	
5	Huyện Triệu Phong	1,790	1,787	104	1,649	5	17	12	3	3		
6	Huyện Hải Lăng	1,687	1,683	105	1,549	5	13	11	4	3	1	
7	Huyện Cam Lộ	955	954	87	838	5	14	10	1	1		
8	Huyện Đakrông	1,239	1,235	104	1,092	5	24	10	4	4		2
9	Huyện Hướng Hoá	2,000	2,000	110	1,847	5	25	13				30
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	30	28	15	2	1	1	9	2	2		
	Cộng toàn tỉnh	19,242	19,034	2,024	13,782	2,338	363	527	208	115	93	205

Ghi chú: Điều chỉnh giảm 17 biên chế sự nghiệp khác không hưởng lương ngân sách:

06 biên chế Trung tâm Dịch vụ Hội nghị tỉnh;

06 biên chế của Trung tâm Công nghệ Thông tin - Sở Giáo dục và Đào tạo;

03 biên chế của Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông - Sở Thông tin và Truyền thông.